Vận tải bằng tiếng Bồ Đào Nha

152 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Cidade** A1 /siˈdadɨ/ a · số nhiều as cidades	Thành phố	A1–A2
2	**Rua** A1 /ˈʁuɐ/ a · số nhiều as ruas	Đường phố	A1–A2
3	**Aviso de receção** B2 /ɐˈvizu dɨ ʁɨsɛˈsɐ̃w/ o · số nhiều os avisos de receção	Thông báo nhận hàng	C1
4	**Extravio** B2 /ɨʃtɾɐˈviu/ o · số nhiều os extravios	Sự thất lạc	C1
5	**Volume** B2 /vuˈlumɨ/ o · số nhiều os volumes	Kiện hàng	C1
6	**Taxas alfandegárias** B2 /ˈtaʃɐz ɐlfɐ̃dɨˈgaɾjɐʃ/ a · số nhiều as taxas alfandegárias	Phí hải quan	C1
7	**Otimização de rotas** C1 /utimizɐˈsɐ̃w̃ dɨ ˈʁɔtɐʃ/ a · số nhiều as otimizações de rotas	Tối ưu hóa tuyến đường	C1
8	**Serviço de atendimento pós-venda** B2 /sɨɾˈvisu dɨ ɐtẽdiˈmẽtu ˌpɔʒˈvẽdɐ/ o · số nhiều os serviços de atendimento pós-venda	Dịch vụ sau bán hàng	C1
9	**Despacho aduaneiro** C1 /dɨʃˈpaʃu ɐdwɐˈnɐjɾu/ o · số nhiều os despachos aduaneiros	Thủ tục hải quan	C1
10	**Gestão da cadeia de abastecimento** C1 /ʒɨʃˈtɐ̃w̃ de kɐˈðeje dɨ ɐbɐʃtɨsiˈmẽtu/ a	Quản lý chuỗi cung ứng	C1
11	**Palete** B2 /pɐˈlɛtɨ/ a · số nhiều as paletes	Pallet	C1
12	**Planeamento logístico** C1 /plɐnieˈmẽtu luˈʒiʃtiku/ o	Lập kế hoạch hậu cần	C1
13	**Redução de custos logísticos** B2 /ʁɨduˈsɐ̃w̃ dɨ ˈkuʃtuʒ luˈʒiʃtikuʃ/ a · số nhiều as reduções de custos logísticos	Giảm chi phí hậu cần	C1
14	**Despachar um pacote** B1 /dɨʃpɐˈʃaɾ ũ pɐˈkɔtɨ/	Gửi một gói hàng	B1–B2
15	**Enviar uma encomenda** A2 /ẽviˈaɾ ˈumɐ ẽkuˈmẽdɐ/	Gửi bưu kiện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Posto dos correios** A2 /ˈpoʃtu duʃ kuˈʁejuʃ/ o · số nhiều os postos dos correios	Điểm giao dịch bưu điện	B1–B2
17	**Agência dos correios** A2 /ɐˈʒẽsjɐ duʃ kuˈʁejuʃ/ a · số nhiều as agências dos correios	Bưu cục	B1–B2
18	**Funcionário do correio** A2 /fũsjuˈnaɾju du kuˈʁeju/ o · số nhiều os funcionários do correio	Nhân viên bưu điện	B1–B2
19	**Prazo de entrega** B1 /ˈpɾazu dɨ ẽˈtɾɛgɐ/ o · số nhiều os prazos de entrega	Thời hạn giao hàng	B1–B2
20	**Reclamar nos correios** B1 /ʁɨklɐˈmaɾ nuʃ kuˈʁejuʃ/	Khiếu nại tại bưu điện	B1–B2
21	**Despachante** C1 /dɨʃpɐˈʃẽtɨ/ o/a · số nhiều os/as despachantes	Người khai thuê hải quan	C1
22	**Desalfandegamento** C1 /dɨzɐɬfẽdɨgɐˈmẽtu/ o · số nhiều os desalfandegamentos	Việc thông quan	C1
23	**Logística inversa** C1 /luˈʒiʃtikɐ ĩˈvɛɾsɐ/ a	Hậu cần ngược	C1
24	**Empilhador** B2 /ẽpiʎɐˈdoɾ/ o · số nhiều os empilhadores	Xe nâng	C1
25	**Logística de última milha** C1 /luˈʒiʃtikɐ dɨ ˈuɬtimɐ ˈmiʎɐ/ a	Hậu cần chặng cuối	C1
26	**Parceria com transportadoras** B2 /pɐɾsɨˈɾiɐ kõ tɾẽʃpuɾteˈdoɾɐʃ/ a · số nhiều as parcerias com transportadoras	Hợp tác với các hãng vận chuyển	C1
27	**Serviço de logística subcontratado** C1 /sɨɾˈvisu dɨ luˈʒiʃtikɐ subkõtɾɐˈtadu/ o · số nhiều os serviços de logística subcontratados	Dịch vụ hậu cần thuê ngoài	C1
28	**Centro logístico automatizado** C1 /ˈsẽtɾu luˈʒiʃtiku ɐwtumɐtiˈzadu/ o · số nhiều os centros logísticos automatizados	Trung tâm hậu cần tự động	C1
29	**Logística omnicanal** C1 /luˈʒiʃtikɐ ɔmnikɐˈnaɬ/ a	Hậu cần đa kênh	C1
30	**Reembolso por extravio** B2 /ʁɨẽˈboɬsu puɾ ɐjʃtɾɐˈviu/ o · số nhiều os reembolsos por extravio	Hoàn tiền khi mất mát	C1
31	**Bairro** A2 /ˈbajʁu/ o · số nhiều os bairros	Khu phố	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Correio** A1 /kuˈʁeju/ o	Thư từ	A1–A2
33	**Carta** A1 /ˈkaɾtɐ/ a · số nhiều as cartas	Lá thư	A1–A2
34	**Código postal** A1 /ˈkɔdigu puʃˈtaɬ/ o · số nhiều os códigos postais	Mã bưu điện	A1–A2
35	**Caixa** A1 /ˈkajʃɐ/ a · số nhiều as caixas	Hộp	A1–A2
36	**Morada** A1 /muˈɾadɐ/ a · số nhiều as moradas	Địa chỉ	A1–A2
37	**Entrega** A2 /ẽˈtɾɛgɐ/ a · số nhiều as entregas	Việc giao hàng	A1–A2
38	**Embalagem** A2 /ẽbɐˈlaʒẽj̃/ a · số nhiều as embalagens	Bao bì	B1–B2
39	**Estafeta de mota** B1 /ɨʃtɐˈfɛtɐ dɨ ˈmɔtɐ/ o/a · số nhiều os/as estafetas de mota	Người giao hàng bằng xe máy	B1–B2
40	**Estafeta** B1 /ɨʃtɐˈfɛtɐ/ o/a · số nhiều os/as estafetas	Người giao hàng	B1–B2
41	**Postal** A1 /puʃˈtal/ o · số nhiều os postais	Bưu thiếp	A1–A2
42	**Fatura** A2 /fɐˈtuɾɐ/ a · số nhiều as faturas	Hóa đơn	B1–B2
43	**Armazém** B1 /ɐɾmɐˈzẽj̃/ o · số nhiều os armazéns	Kho	B1–B2
44	**Camião de carga** B1 /kɐmiˈɐ̃w̃ dɨ ˈkaɾgɐ/ o · số nhiều os camiões de carga	Xe tải chở hàng	B1–B2
45	**Carrinha de entregas** B1 /kɐˈʁiɲɐ dɨ ẽˈtɾɛgɐʃ/ a · số nhiều as carrinhas de entregas	Xe tải giao hàng	B1–B2
46	**Caixa de correio** A2 /ˈkajʃɐ dɨ kuˈʁeju/ a · số nhiều as caixas de correio	Hộp thư	A1–A2
47	**Envelope** A2 /ẽvɨˈlɔpɨ/ o · số nhiều os envelopes	Phong bì	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Selo** A2 /ˈsɛlu/ o · số nhiều os selos	Con tem	A1–A2
49	**Fila no correio** A2 /ˈfile nu kuˈʁeju/ a · số nhiều as filas no correio	Xếp hàng tại bưu điện	A1–A2
50	**Entrega atrasada** A2 /ẽˈtɾɛgɐ etɾɐˈzadɐ/ a · số nhiều as entregas atrasadas	Giao hàng chậm trễ	A1–A2
51	**Empresa de transporte** B1 /ẽˈpɾezɐ dɨ tɾɐ̃ʃˈpɔɾtɨ/ a · số nhiều as empresas de transporte	Công ty vận tải	A1–A2
52	**Entrega no mesmo dia** A2 /ẽˈtɾɛgɐ nu ˈmeʒmu ˈdiɐ/ a · số nhiều as entregas no mesmo dia	Giao hàng trong ngày	A1–A2
53	**Complemento da morada** B1 /kõplɨˈmẽtu dɐ muˈɾadɐ/ o · số nhiều os complementos da morada	Địa chỉ bổ sung	B1–B2
54	**Remessa** B2 /ʁɨˈmɛsɐ/ a · số nhiều as remessas	Lô hàng gửi đi	B1–B2
55	**Entrega expressa** B1 /ẽˈtɾɛgɐ ɐjʃˈpɾɛsɐ/ a · số nhiều as entregas expressas	Giao hàng nhanh	B1–B2
56	**Correio registado** B1 /kuˈʁeju ʁɨʒiʃˈtadu/ o	Thư bảo đảm	B1–B2
57	**Envio postal** B1 /ẽˈviu puʃˈtaɬ/ o · số nhiều os envios postais	Việc gửi bưu điện	B1–B2
58	**Serviço de entrega** A2 /sɨɾˈvisu dɨ ẽˈtɾɛgɐ/ o · số nhiều os serviços de entrega	Dịch vụ giao hàng	B1–B2
59	**Serviço postal** B1 /sɨɾˈvisu puʃˈtaɬ/ o · số nhiều os serviços postais	Dịch vụ bưu chính	B1–B2
60	**Entrega normal** A2 /ẽˈtɾɛgɐ nuɾˈmaɬ/ a · số nhiều as entregas normais	Giao hàng tiêu chuẩn	A1–A2
61	**Receber correspondência** B1 /ʁɨsɨˈbeɾ kuʁɨʃpõˈdẽsjɐ/	Nhận thư từ	B1–B2
62	**Rastreio** B2 /ʁɐʃˈtɾɐju/ o · số nhiều os rastreios	Việc truy vết	B1–B2
63	**Número de rastreio** B1 /ˈnumɨɾu dɨ ʁɐʃˈtɾɐju/ o · số nhiều os números de rastreio	Số theo dõi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Consultar a entrega** B1 /kõsuɬ'taɾ ɐ ẽ'tɾɛgɐ/	Kiểm tra giao hàng	B1–B2
65	**Reenvio** B1 /ʁiẽ'viu/ o · số nhiều os reenvios	Việc gửi lại	B1–B2
66	**Taxa de envio** B1 /'taʃɐ dɨ ẽ'viu/ a · số nhiều as taxas de envio	Phí vận chuyển	B1–B2
67	**Serviço de recolha** B1 /sɨɾ'visu dɨ ʁɨ'koʎɐ/ o · số nhiều os serviços de recolha	Dịch vụ thu gom	B1–B2
68	**Transportadora** B1 /tɾɐ̃ʃpuɾtɐ'doɾɐ/ a · số nhiều as transportadoras	Người vận chuyển	B1–B2
69	**Entrega em mãos** B1 /ẽ'tɾɛgɐ ẽj 'mɐ̃w̃ʃ/ a · số nhiều as entregas em mãos	Giao hàng tận tay	B1–B2
70	**Conteúdo frágil** B1 /kõtɨ'udu 'fɾaʒiɬ/ o	Nội dung dễ vỡ	B1–B2
71	**Produto inflamável** B1 /pɾu'dutu ĩfle'mavɛɬ/ o · số nhiều os produtos inflamáveis	Sản phẩm dễ cháy	B1–B2
72	**Manusear com cuidado** B1 /mɐnuzi'aɾ kõ kuj'dadu/	Xử lý cẩn thận	B1–B2
73	**Remessa internacional** B2 /ʁɨ'mɛsɐ ĩtɨɾnɐsju'naɬ/ a · số nhiều as remessas internacionais	Vận chuyển quốc tế	B1–B2
74	**Horário de entrega** A2 /u'ɾaɾju dɨ ẽ'tɾɛgɐ/ o · số nhiều os horários de entrega	Giờ giao hàng	A1–A2
75	**Código de barras** A2 /'kɔdigu dɨ 'baʁɐʃ/ o · số nhiều os códigos de barras	Mã vạch	A1–A2
76	**Problemas com entrega** A2 /pɾu'blemɐʃ kõ ẽ'tɾeɣɐ/ o · số nhiều os problemas com entrega	Vấn đề giao hàng	A1–A2
77	**Remetente** B1 /ʁɨmɨ'tẽtɨ/ o/a · số nhiều os/as remetentes	Người gửi	B1–B2
78	**Destinatário** B1 /dɨʃtine'taɾju/ o · số nhiều os destinatários	Người nhận	B1–B2
79	**Portes grátis** A2 /'pɔɾtɨʒ 'gɾatiʃ/ o · số nhiều os portes grátis	Miễn phí vận chuyển	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Portes cobrados** B1 /ˈpɔɾtɨʃ kuˈbɾaduʃ/ o · số nhiều os portes cobrados	Cước phí vận chuyển	B1–B2
81	**Entrega parcial** B2 /ẽˈtɾɛgɐ pɐɾˈsjaɬ/ a · số nhiều as entregas parciais	Giao hàng một phần	B1–B2
82	**Envio parcial** B2 /ẽˈviu pɐɾsiˈaɬ/ o · số nhiều os envios parciais	Gửi hàng một phần	B1–B2
83	**Etiqueta de envio** B1 /etiˈkɛtɐ dɨ ẽˈviu/ a · số nhiều as etiquetas de envio	Nhãn vận chuyển	B1–B2
84	**Etiqueta de devolução** B1 /etiˈkɛtɐ dɨ dɨvuluˈsɐ̃w/ a · số nhiều as etiquetas de devolução	Nhãn trả lại	B1–B2
85	**Importação** B1 /ĩpuɾtɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as importações	Việc nhập khẩu	B1–B2
86	**Exportação** B1 /ɨʃpuɾtɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as exportações	việc xuất khẩu	B1–B2
87	**Declaração de conteúdo** B2 /dɨklɐɾɐˈsɐ̃w̃ dɨ kõtiˈudu/ a · số nhiều as declarações de conteúdo	Tờ khai nội dung hàng hóa	B1–B2
88	**Dimensões da caixa** B1 /dimẽˈsõjʒ dɐ ˈkajʃɐ/ a · số nhiều as dimensões da caixa	Kích thước hộp	B1–B2
89	**Logística** B2 /luˈʒiʃtikɐ/ a	Hậu cần	B1–B2
90	**Carga e descarga** B1 /ˈkaɾgɐ i dɨʃˈkaɾgɐ/ a	Tải và dỡ hàng	B1–B2
91	**Horário de recolha** B1 /uˈɾaɾju dɨ ʁɨˈkoʌɐ/ o · số nhiều os horários de recolha	Giờ lấy hàng	B1–B2
92	**Agendamento de recolha** B1 /ɐʒẽdɐˈmẽtu dɨ ʁɨˈkoʌɐ/ o · số nhiều os agendamentos de recolha	Đặt lịch lấy hàng	B1–B2
93	**Automatização** B2 /ɐwtumɐtizɐˈsɐ̃w/ a · số nhiều as automatizações	Tự động hóa	B1–B2
94	**Peso bruto** B1 /ˈpezu ˈbɾutu/ o · số nhiều os pesos brutos	Tổng trọng lượng	B1–B2
95	**Peso líquido** B1 /ˈpezu ˈlikidu/ o · số nhiều os pesos líquidos	Trọng lượng tịnh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Centro de distribuição** B2 /ˈsẽtɾu dɨ diʃtɾibwiˈsẽw̃/ o · số nhiều os centros de distribuição	Trung tâm phân phối	B1–B2
97	**Transporte rodoviário** B1 /tɾẽʃˈpɔɾtɨ ʁudoviˈaɾju/ o · số nhiều os transportes rodoviários	Vận tải đường bộ	B1–B2
98	**Transporte ferroviário** B1 /tɾẽʃˈpɔɾtɨ ˌfɛʁuviˈaɾju/ o · số nhiều os transportes ferroviários	Vận tải đường sắt	B1–B2
99	**Transporte aéreo** B1 /tɾẽʃˈpɔɾtɨ ɐˈɛɾju/ o · số nhiều os transportes aéreos	Vận tải hàng không	B1–B2
100	**Transporte marítimo** B1 /tɾẽʃˈpɔɾtɨ mɐˈɾitimu/ o · số nhiều os transportes marítimos	Vận tải biển	B1–B2
101	**Acompanhar pela aplicação** B1 /ɐkõpɐˈɲaɾ ˈpelɐ ɐplikɐˈsẽw̃/	Theo dõi qua ứng dụng	B1–B2
102	**Serviço de atendimento** B1 /sɨɾˈvisu dɨ ɐtẽdiˈmẽtu/ o · số nhiều os serviços de atendimento	bộ phận hỗ trợ	B1–B2
103	**Atendimento ao cliente** B1 /ɐtẽdiˈmẽtu ɐw kliˈẽtɨ/ o	Dịch vụ khách hàng	B1–B2
104	**Garantia de entrega** B1 /gɐɾɐ̃ˈtiɐ dɨ ẽˈtɾegɐ/ a · số nhiều as garantias de entrega	Đảm bảo giao hàng	B1–B2
105	**Entrega agendada** B1 /ẽˈtɾɛgɐ ɐʒẽˈdadɐ/ a · số nhiều as entregas agendadas	Giao hàng theo lịch trình	B1–B2
106	**Controlo de qualidade** B2 /kõˈtɾɔlu dɨ kwɐliˈdadɨ/ o	Kiểm soát chất lượng	B1–B2
107	**Serviço porta a porta** B1 /sɨɾˈvisu ˈpɔɾtɐ ɐ ˈpɔɾtɐ/ o · số nhiều os serviços porta a porta	Dịch vụ tận nơi	B1–B2
108	**Recolha agendada** B1 /ʁɨˈkoʎɐ ɐʒẽˈdadɐ/ a · số nhiều as recolhas agendadas	Lấy hàng theo lịch hẹn	B1–B2
109	**Rastreio online** B1 /ʁɐʃˈtɾɐju ɔ̃ˈlajn/ o · số nhiều os rastreios online	Theo dõi trực tuyến	B1–B2
110	**Entrega por aplicação** B1 /ẽˈtɾɛgɐ puɾ ɐplikɐˈsẽw̃/ a · số nhiều as entregas por aplicação	Giao hàng qua ứng dụng	B1–B2
111	**Comprovativo de entrega** B1 /kõpɾuvɐˈtivu dɨ ẽˈtɾɛgɐ/ o · số nhiều os comprovativos de entrega	Bằng chứng giao hàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**Previsão de chegada** B1 /pɾɨviˈzɐ̃w dɨ ʃɨˈɣadɐ/ a · số nhiều as previsões de chegada	Thời gian đến dự kiến	B1–B2
113	**Notificação de entrega** B1 /nutifikɐˈsɐ̃w dɨ ɐ̃ˈtɾɛgɐ/ a · số nhiều as notificações de entrega	Thông báo giao hàng	B1–B2
114	**Distribuição de cartas** B1 /diʃtɾibujˈsɐ̃w dɨ ˈkaɾtɐʃ/ a · số nhiều as distribuições de cartas	Phát thư	B1–B2
115	**Objeto expedido** B1 /ɔbˈʒɛtu ɨʃpɨˈdidu/ o · số nhiều os objetos expedidos	Bưu gửi đã gửi đi	B1–B2
116	**Documento de transporte** B2 /dukuˈmẽtu dɨ tɾɐ̃ʃˈpɔɾtɨ/ o · số nhiều os documentos de transporte	Tài liệu vận chuyển	B1–B2
117	**Lista de entrega** B1 /ˈliʃtɐ dɨ ɐ̃ˈtɾɛgɐ/ a · số nhiều as listas de entrega	Danh sách giao hàng	B1–B2
118	**Gestão de transporte** B2 /ʒɨʃˈtɐ̃w dɨ tɾɐ̃ʃˈpɔɾtɨ/ a	Quản lý vận tải	B1–B2
119	**Receção de mercadorias** B2 /ʁɨsɛˈsɐ̃w dɨ mɨɾkɐduˈɾiɐʃ/ a · số nhiều as receções de mercadorias	Việc nhận hàng	B1–B2
120	**Expedição** B2 /ɨʃpɨdiˈsɐ̃w/ a · số nhiều as expedições	Việc gửi hàng	B1–B2
121	**Gestão de stock** B2 /ʒɨʃˈtɐ̃w dɨ ˈʃtɔk/ a	Quản lý hàng tồn kho	B1–B2
122	**Entrega sustentável** B2 /ɐ̃ˈtɾɛgɐ suʃtɐ̃ˈtavɛɬ/ a · số nhiều as entregas sustentáveis	Giao hàng bền vững	B1–B2
123	**Rota de entrega** B1 /ˈʁɔtɐ dɨ ɐ̃ˈtɾɛgɐ/ a · số nhiều as rotas de entrega	Tuyến đường giao hàng	B1–B2
124	**Veículo de entrega** B1 /vɐˈikulu dɨ ɐ̃ˈtɾɛgɐ/ o · số nhiều os veículos de entrega	Xe giao hàng	B1–B2
125	**Tempo de trânsito** B2 /ˈtẽpu dɨ ˈtɾɐ̃zitu/ o · số nhiều os tempos de trânsito	Thời gian vận chuyển	B1–B2
126	**Sistema de rastreio** B2 /siʃˈtemɐ dɨ ʁɐʃˈtɾɐju/ o · số nhiều os sistemas de rastreio	Hệ thống theo dõi	B1–B2
127	**Processamento de pedidos** B2 /pɾusɨsɐˈmẽtu dɨ pɨˈdiduʃ/ o	Xử lý đơn hàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**Entrega a pedido** B1 /ẽ'tɾɛgɐ ɐ pɨ'didu/ a · số nhiều as entregas a pedido	Giao hàng theo yêu cầu	B1–B2
129	**Carga leve** A2 /'kaɾgɐ 'lɛvɨ/ a · số nhiều as cargas leves	Tải nhẹ	B1–B2
130	**Carga pesada** A2 /'kaɾgɐ pɨ'zadɐ/ a · số nhiều as cargas pesadas	Tải nặng	B1–B2
131	**Eficiência operacional** C1 /ɨfi'sjẽsjɐ upɨɾesju'nał/ a	Hiệu quả hoạt động	B1–B2
132	**Prioridade de entrega** B2 /pɾjuɾi'dadɨ dɨ ẽ'tɾeɣɐ/ a · số nhiều as prioridades de entrega	Ưu tiên giao hàng	B1–B2
133	**Caixa postal** B1 /'kajʃɐ puʃ'tal/ a · số nhiều as caixas postais	Hộp thư bưu điện	B1–B2
134	**Lacre** B2 /'lakɾɨ/ o · số nhiều os lacres	Dấu niêm phong	B1–B2
135	**Volume cúbico** B2 /vu'lumɨ 'kubiku/ o · số nhiều os volumes cúbicos	Thể tích khối	B1–B2
136	**Depósito** B2 /dɨ'pɔzitu/ o · số nhiều os depósitos	Kho chứa	B1–B2
137	**Paragem técnica** B1 /pɐ'ɾɐʒẽj 'tɛknikɐ/ a · số nhiều as paragens técnicas	Dừng kỹ thuật	B1–B2
138	**Logística urbana** C1 /lu'ʒiʃtikɐ uɾ'bɐnɐ/ a	Hậu cần đô thị	B1–B2
139	**Logística integrada** C1 /lu'ʒiʃtikɐ ĩtɨ'gɾadɐ/ a	Hậu cần tích hợp	B1–B2
140	**Empacotamento** B2 /ẽpɐkutɐ'mẽtu/ o	việc đóng gói	B1–B2
141	**Logística internacional** B2 /lu'ʒiʃtikɐ ĩtɨɾnɐsju'nał/ a	Hậu cần quốc tế	B1–B2
142	**Tecnologia na logística** B2 /tɛknulu'ʒiɐ nɐ lu'ʒiʃtikɐ/ a · số nhiều as tecnologias na logística	Công nghệ trong hậu cần	B1–B2
143	**Leitor de código** B1 /lɐj'toɾ dɨ 'kɔdigu/ o · số nhiều os leitores de código	Máy đọc mã	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
144	**Armazenamento inteligente** B2 /ɐɾmɐzɨnɐ'mẽtu ĩtɨli'ʒẽtɨ/ o	Lưu trữ thông minh	B1–B2
145	**Fluxo de materiais** B2 /'fluksu dɨ mɐtɨɾi'ajʃ/ o · số nhiều os fluxos de materiais	Dòng nguyên vật liệu	B1–B2
146	**Entrega em tempo real** B2 /ẽ'tɾɛgɐ ẽj 'tẽpu ʁi'aɬ/ a · số nhiều as entregas em tempo real	Giao hàng theo thời gian thực	B1–B2
147	**Entregas rastreáveis** B2 /ẽ'tɾɛgɐʒ ʁɐʃtɾi'avejʃ/ a · số nhiều as entregas rastreáveis	Giao hàng có thể theo dõi	B1–B2
148	**Stock em trânsito** B2 /'ʃtɔk ẽj 'tɾẽzitu/ o · số nhiều os stocks em trânsito	Hàng đang vận chuyển	B1–B2
149	**Rede de distribuição** B2 /'ʁedɨ dɨ diʃtɾibuj'sẽw̃/ a · số nhiều as redes de distribuição	Mạng lưới phân phối	B1–B2
150	**Gestão de devoluções** B2 /ʒɨʃ'tẽw̃ dɨ dɨvulu'sõjʃ/ a	Quản lý trả lại	B1–B2
151	**Entregas inteligentes** B2 /ẽ'tɾɛgɐz ĩtɨli'ʒẽtɨʃ/ a · số nhiều as entregas inteligentes	Giao hàng thông minh	B1–B2
152	**Entrega programada por assinatura** B2 /ẽ'tɾɛgɐ pɾugɾɐ'madɐ puɾ ɐsinɐ'tuɾɐ/ a · số nhiều as entregas programadas por assinatura	Giao hàng theo lịch trình theo đăng ký	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/238-van-tai
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191